

BỘ XÂY DỰNG
Số: 15/2005/QĐ-BXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG
Về việc ban hành Quy chế cấp chứng chỉ hành nghề
Kiến trúc sư, Kỹ sư hoạt động xây dựng
BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 36/2003/NĐ-CP ngày 04/04/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế cấp chứng chỉ hành nghề Kiến trúc sư, Kỹ sư hoạt động xây dựng".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 91/BXD-ĐT ngày 16/4/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành Quy chế hành nghề kiến trúc sư và Quyết định số 23/2000/QĐ-BXD ngày 13/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành Quy chế cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

QUY CHẾ CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
KIẾN TRÚC SƯ, KỸ SƯ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 15/2005/QĐ-BXD ngày 25/04/2005
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về cấp chứng chỉ hành nghề cho kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng theo quy định tại Điều 49, Điều 50 và Điều 51 của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư hoạt động xây dựng, chứng chỉ hành nghề kỹ sư hoạt động xây dựng cấp cho cá nhân là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài hoạt động xây dựng hợp pháp tại Việt Nam có nhu cầu được cấp chứng chỉ, có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 7 và có hồ sơ theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

2. Cá nhân phải có chứng chỉ hành nghề phù hợp khi đảm nhận các chức danh: Chủ nhiệm thiết kế đồ án quy hoạch xây dựng, chủ trì thiết kế chuyên ngành thuộc đồ án quy hoạch xây dựng; chủ nhiệm đồ án thiết kế xây dựng công trình, chủ trì thiết kế các chuyên môn thuộc đồ án thiết kế xây dựng công trình; chủ nhiệm khảo sát xây dựng; cá nhân hành nghề độc lập thiết kế quy hoạch xây dựng, tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình.

3. Cá nhân là công chức đang làm việc trong các cơ quan hành chính Nhà nước thì không được cấp chứng chỉ hành nghề theo Quy chế này; trường hợp những cá nhân này trước đây đã được cấp chứng chỉ hành nghề thì trong thời gian làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước không được sử dụng chứng chỉ đó để hành nghề.

4. Cá nhân người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài nếu đã có chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp thì được công nhận để hành nghề. Tổ chức thuê hoặc quản lý trực tiếp các cá nhân này có trách nhiệm kiểm tra và căn cứ nội dung ghi trong chứng chỉ hành nghề của họ để thuê hoặc giao thực hiện các công việc hoạt động xây dựng đảm bảo về điều kiện năng lực theo đúng quy định của pháp luật. Cá nhân người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài nếu chưa có chứng chỉ hành nghề thì phải xin cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định của Quy chế này mới được đảm nhận các chức danh nêu tại khoản 2 Điều này.

Chương II

TỔ CHỨC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ

KIẾN TRÚC SƯ, KỸ SƯ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Điều 3. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng

1. Chứng chỉ hành nghề được cấp theo Quy chế này gồm 2 loại:

a) Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư hoạt động xây dựng;

b) Chứng chỉ hành nghề kỹ sư hoạt động xây dựng.

2. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng gồm các nội dung sau:

a) Các thông tin về nhân thân của người được cấp chứng chỉ;

b) Trình độ chuyên môn được đào tạo;

c) Lĩnh vực và phạm vi được phép hành nghề;

d) Thời hạn có giá trị của chứng chỉ;

d) Các chỉ dẫn khác.

3. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng do Bộ Xây dựng thống nhất phát hành, quy cách của chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục số 3A và 3B của Quy chế này. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư có kích thước 85mmx125mm, bìa cứng, màu xanh, ruột gồm 4 trang màu trắng; Chứng chỉ hành nghề kỹ sư có kích thước 85mmx125mm, bìa cứng, màu nâu, ruột gồm 4 trang màu trắng.

4. Cách đánh số chứng chỉ:

a) Số chứng chỉ bao gồm 2 nhóm số:

- Nhóm số thứ nhất: Mã vùng địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương);
- Nhóm số thứ hai: Số thứ tự của chứng chỉ là một số có 4 chữ số.

Hai nhóm số được nối với nhau bằng dấu gạch ngang (-).

b) Ký hiệu đối với chứng chỉ được cấp lại:

- Trường hợp cấp lại lần thứ nhất thì sau nhóm số thứ hai thêm chữ A;
- Trường hợp cấp lại lần thứ hai thì sau nhóm số thứ hai thêm chữ B.

5. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng có hiệu lực trong thời hạn 5 năm, khi hết hạn phải làm thủ tục cấp lại.

6. Người được cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng được hoạt động hành nghề trong phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các lĩnh vực hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng

1. Các lĩnh vực hành nghề kiến trúc sư hoạt động xây dựng bao gồm:

- a) Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- b) Thiết kế kiến trúc công trình.

2. Các lĩnh vực hành nghề kỹ sư hoạt động xây dựng bao gồm:

- a) Khảo sát xây dựng;
- b) Thiết kế xây dựng công trình bao gồm: Công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật (theo quy định tại Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 về quản lý chất lượng công trình xây dựng);
- c) Thi công xây dựng công trình.

Điều 5. Thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng

1. Bộ Xây dựng thống nhất quản lý về việc cấp chứng chỉ và hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng trong phạm vi cả nước; quy định nội dung và thống nhất phát hành chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng; quản lý vận hành trang Web về chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; kiểm tra, thanh tra việc cấp chứng chỉ theo Quy chế này.

2. Giám đốc Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng và quản lý hoạt động hành nghề tại địa phương theo quy định của Quy chế này và pháp luật có liên quan; phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra hoạt động hành nghề; phối hợp với Bộ Xây dựng quản lý, vận hành trang Web về cấp chứng chỉ và hành nghề hoạt động xây dựng.

3. Giám đốc Sở Xây dựng quyết định thành lập Hội đồng tư vấn và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng tư vấn với những nội dung quy định tại Phụ lục 4 của Quy chế này.

Điều 6. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng

1. Người xin cấp chứng chỉ hành nghề gửi 03 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này tới Sở Xây dựng nơi xin cấp chứng chỉ.

2. Sở Xây dựng tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ nếu thiếu hoặc không hợp lệ; giao Hội đồng tư vấn nghiên cứu và xem xét hồ sơ.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng tổ chức xét, cấp chứng chỉ hành nghề theo đúng quy định tại Quy chế này.

4. Giám đốc Sở Xây dựng quyết định cấp chứng chỉ cho các cá nhân có đủ các điều kiện quy định tại Điều 7 của Quy chế này; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Xây dựng và trước pháp luật về quyết định của mình.

5. Việc thu và sử dụng lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 7. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng

1. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư hoạt động xây dựng.

Người được cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư hoạt động xây dựng phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có quyền công dân và có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; Đối với công dân Việt Nam phải có chứng minh thư nhân dân, đối với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải có hộ chiếu và giấy phép cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;